

UNIT 8 : THE WORLD AROUND US

✚ Pronunciation and Vocabulary

Words	Pronunciation	Meaning/Example
	/ˈkæmpsait/	Khu cắm trại
	/ˈkænjən/	Hẻm núi
	/keɪv/	Hang động
	/ˈhaɪkɪŋ/	Chuyến đi bộ đường dài
	/ˈkaɪækɪŋ/	Trò chèo thuyền kayak
	/ˈræftɪŋ/	Đi bè
	/ˈbætəri/	Pin
	/ˈbɑːtlɪd ˈwɔːtər/	Nước đóng chai
	/ˈflæʃlaɪt/	Đèn pin.
	/ˈpɪləʊ/	Gôi
	/ˈsliːpɪŋ bæɡ/	Túi ngủ
	/tent/	Lều
	/ˈtaʊəl/	Khăn
	/beɪ/	Vịnh
	/biːtʃ/	Bãi biển
	/ˈfɔːrɪst/	Khu rừng
	/ˈhaɪlənd/	Cao nguyên
	/ˈwɔːtərfaʊl/	Thác nước
	/ˈsniːkərz/	Giày chơi quần vợt
	/ˈsʌŋglæsɪz/	Kính râm
	/kənˈfɜːrm/	Xác nhận
	/dɪˈsaɪd/	Quyết định
	/ˈherɪtɪdʒ/	Di sản
	/ˈsnɔːrklɪŋ/	Lặn có ống thở
	/ˈsændkæsl/	Lâu đài cát